

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ P
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2023/DS-ST

Ngày: 09-01-2023

Về việc “Tranh chấp chia tài sản chung,
chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ P, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán– Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Thị Tình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Phương

Bà Nguyễn Thị Bạch Gương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã P,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P tham gia phiên tòa: Bà Hoàng
Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 12 năm 2022 và ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại Trụ
sở Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử công khai vụ án dân sự
sơ thẩm thụ lý số 56/2020/TLST-DS ngày 05-5-2020 về việc “Tranh chấp chia tài
sản chung, chia di sản thừa kế” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số
63/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên
tòa số 15/2022/QĐST-DS ngày 21-12-2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1972 (có mặt).
2. Anh Nguyễn Văn Trung C, sinh năm 1998 (có đơn xin vắng mặt).
3. Anh Nguyễn Văn Sư D, sinh năm 2001 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ H, khu phố V, phường A, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà T, anh C: Ông Trần Anh G, sinh năm
1985 (có mặt).

Địa chỉ: đường L, Phường M, thành phố U, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1942 (có đơn xin vắng mặt).
2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1945 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ H, khu phố V, phường A, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: khu nhà ở Y, đường số M, khu phố V, phường A, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12-3-2020, quá trình tố tụng nguyên đơn bà T, anh C và người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Anh G trình bày:

Bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Đại L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13/1998 ngày 25-02-1998 của UBND xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ông Nguyễn Đại L có cha ruột là ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1942 và mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1945, có vợ là bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1972. Vợ chồng bà T, ông L có 02 người con là Nguyễn Văn Trung C, sinh năm 1998 và Nguyễn Văn Sư D, sinh năm 2001. Ông L không có cha mẹ nuôi, con nuôi, con riêng.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông L có tạo lập được 01 tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 569 tờ bản đồ 04 có diện tích 75m², tọa lạc tại Lô A50, Tổ H, khu phố V, phường A, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 527824 do UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Đại L ngày 27-11-2012. Trên đất có 01 căn nhà 03 tầng xây hết đất.

Ngày 19-12-2012, ông L chết không để lại di chúc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 527824 đã bị ông B, bà Đ chiếm giữ; căn nhà trên đất ông B, bà Đ khoá cửa không cho bà T và các con vào ở. Sau đó, do có mâu thuẫn nên bà T, anh C, anh D đã nhiều lần yêu cầu ông B bà Đ phân chia di sản của ông L nhưng không được ông B bà Đ đồng ý.

Bà T, anh C, anh D khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và di sản thừa kế là nhà, đất thuộc thửa đất số 569 tờ bản đồ 04 có diện tích 75m², tọa lạc tại Lô A50, Tổ H, khu phố V, phường A, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo pháp luật. Bà T, anh C, anh D yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của ông L để lại bằng hiện vật và bà T, anh C, anh D sẽ thanh toán lại giá trị tài sản bằng tiền cho ông B, bà Đ. Đồng thời yêu cầu Tòa án buộc ông B, bà Đ phải giao trả cho bà T, anh C, anh D toàn bộ nhà đất nêu trên.

Theo đơn khởi kiện ngày 12-3-2020, quá trình tố tụng nguyên đơn anh Nguyễn Văn Sư D trình bày:

Anh D yêu cầu được chia một phần diện tích nhà và đất thuộc thửa số 569 tờ bản đồ 04 diện tích 75m² tọa lạc tại Lô A50, Tổ H, khu phố V, phường A, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong đó, tài sản chung của cha mẹ thì mẹ anh là bà Nguyễn Thanh T được quyền sở hữu 50% giá trị nhà đất. Còn lại 50% giá trị nhà đất của bố anh là ông Nguyễn Đại L thì sẽ được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật.

Anh D yêu cầu cho anh, bà T, anh C được nhận bằng hiện vật, anh và bà T, anh C sẽ thanh toán lại giá trị phần di sản thừa kế mà ông B, bà Đ được chia theo pháp

luật.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp: Phần đất tranh chấp thuộc Lô A5050 thuộc thửa 569 tờ bản đồ số 04 xã A, huyện T (nay là phường A thị xã P) trước đây là nằm trong tổng diện tích đất của ông B bà Đ. Năm 2005 Nhà nước thu hồi làm dự án nhà ở nên đã thu hồi toàn bộ diện tích đất của ông B bà Đ từ cống nước đến trạm xăng, do lâu rồi nên ông B bà Đ không nhớ rõ diện tích đất bị thu hồi, khi thu hồi gia đình ông B bà Đ được bồi thường đất khoảng 3 tỷ đồng.

Sau khi Nhà nước thu hồi đất đã tiến hành phân lô đất để bán lại cho dân. Ông B bà Đ được ưu tiên mua lại 05 lô đất nền với giá 700.000.000đ/05 lô, với diện tích 5mx20m, bao gồm các lô A6, A7, A8, A49, A50. Sau này ông B bà Đ đã bán các lô A6, A7, A8 còn lại lô A49, A50 để xây nhà ở.

Về nhà căn nhà trên đất: Nhà là do Nhà nước xây nên gia đình ông bà phải đóng tiền mua nhà là 550.000.000 đồng/căn, nhưng diện tích nhà xây dựng trên thực tế là 5m x 16m chứ không phải là 5m x 20m.

Sau khi xây dựng xong hai căn nhà A49 và A50 vợ chồng ông bà để căn nhà A49 để làm nhà thờ ông bà. Hiện nay do ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1977 đang ở, còn căn nhà trên Lô A50 vợ chồng ông bà thống nhất để cho ông Nguyễn Đại L ở để sau này chăm sóc cho vợ chồng ông bà. Số tiền bỏ ra để mua căn nhà Lô A50 thuộc thửa 569 tờ bản đồ 04 là của vợ chồng ông bà bỏ ra cho ông L đứng tên giùm chứ không phải tài sản của ông L và bà T.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế ông bà có ý kiến như sau:

- Về đất: Diện tích đất tranh chấp thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04 là của ông B bà Đ, do ông B bà Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đóng thuế đất đầy đủ, ông B bà Đ không cho lại ông Nguyễn Đại L và bà Nguyễn Thanh T phần diện tích đất này nên ông bà không đồng ý chia cho bà T, anh C, anh D.

- Về nhà: Căn nhà trên Lô A50 trước đây do ông B bà Đ nghĩ là để cho ông L nuôi dưỡng ông bà nên mới để cho ông L đứng tên trên giấy tờ nhà. Nay nếu đã lỡ để cho ông L đứng tên rồi thì ông bà cũng không tranh chấp về nhà, yêu cầu Tòa án định giá xem căn nhà A50 có giá trị là bao nhiêu sau đó chia ra thành 05 phần bằng nhau, anh C, anh D và bà T mỗi người nhận một phần. Khi nào có tiền ông bà sẽ trả cho bà T, anh C, anh D số tiền tương ứng với phần tài sản mà anh C, anh D và bà T được nhận, yêu cầu giao nhà đất lại cho ông bà không tranh chấp nữa. Hơn nữa khi ông L còn sống bà T bài bạc nợ nần, nộp đơn xin ly hôn với ông L sau đó các bên có làm giấy ghi rõ là bà T không có quyền hưởng tài sản gì đối với căn nhà Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04 nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Y trình bày:

Ông là con ruột của ông B bà Đ, là em trai của ông Nguyễn Đại L.

Nhà đất Lô A50 thuộc thửa 569 tờ bản đồ 04 tọa lạc tại khu phố V, phường A, thị xã P là thuộc khu đất của ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ. Năm 2004, nhà nước thu hồi đất của ông B, bà Đ và ông B, bà Đ đã được nhận tiền bồi thường thu hồi đất.

Theo quy định của pháp luật thì chủ đất bị thu hồi (ông B) và những người con của ông B đã đủ 18 tuổi mỗi người được quyền mua lại 01 lô tái định cư. Vì vậy, gia đình ông B được mua lại 05 lô nhà tái định cư với giá 125.000.000đ/01 lô (với diện tích 5m x 17m); tuy nhiên, do giữa các lô không có đường thoát hiểm nên phía Công ty cổ phần xây dựng Q thiết kế lại và đã làm giảm diện tích các lô nhà xuống 2m để làm đường thoát hiểm, do đó diện tích còn lại là 5m x 15m, khi bàn giao nhà phía Công ty cổ phần xây dựng Q có trả lại giá trị 2m bị dùng làm đường thoát hiểm.

Thời điểm bồi thường tái định cư ông B, bà Đ có 06 người con là Nguyễn Thị N, sinh năm 1970 (đã cắt khâu về nhà chồng); ông Nguyễn Đại L, sinh năm 1974; bà Nguyễn Thị T1 (không nhớ năm sinh); ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1976; ông Nguyễn Công P, sinh năm 1984; bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1987 (chưa đủ 18 tuổi). Do đó, gia đình ông B được mua lại 05 lô tái định cư gồm: ông Nguyễn Văn Y lô A6; ông Nguyễn Đại L lô A7; ông Nguyễn Văn B lô A8; bà Nguyễn Thị T1 lô A49 và ông Nguyễn Công P Lô A50.

Khi mua tái định cư, thì năm 2004 ông B đã đóng tiền phần nền đất cho Công ty cổ phần xây dựng Q là 05 nền. Toàn bộ nền đất này do ông B quản lý.

Năm 2008, ông Nguyễn Công P chết, không có vợ con nên Lô A 50 của ông P vẫn do ông B quản lý.

Đến năm 2009, ông B làm thủ tục bán 03 nền là lô A6, A7, A8; trong 03 lô này tiền bán lô đất ông Nguyễn Văn Y và Nguyễn Đại L đã lấy tiền rồi. Vì do ông B là chủ hộ nên toàn bộ thủ tục nhận bồi thường, mua tái định cư hay bán lại đều do ông Nguyễn Văn B trực tiếp thực hiện, vì ông Y, ông L chưa đứng tên trên giấy tờ.

Năm 2010, Công ty cổ phần xây dựng Q xây dựng xong nhà, bàn giao cho gia đình ông B lô A49 và Lô A50. Gia đình ông B phải đóng tiền xây dựng nhà cho Công ty cổ phần xây dựng Q. Do phần lô A49 là của bà Nguyễn Thị T1, bà T1 không có tiền đóng cho Công ty nên bà T1 không lấy nhà, do đó, ông Nguyễn Văn Y đã đóng khoảng hơn 500.000.000đ cho Công ty cổ phần xây dựng Q và trả cho bà T1 tiền nền đất 125.000.000đ để lấy lô A49 của bà T1. Tuy nhiên, khi làm thủ tục thì ông B vẫn làm giấy tờ đứng tên ông Nguyễn Văn B trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.

Đối với lô A-50, do thời điểm Công ty cổ phần xây dựng Q bàn giao nhà năm 2010 thì ông P đã chết (chết năm 2008), không có vợ con. Do đó, gia đình thống nhất để ông Nguyễn Đại L đứng tên đối với Lô A 50 (phần của ông P), khi đi đóng tiền phần xây nhà của Lô A50 cho Công ty cổ phần xây dựng Q ông có đi cùng, do đó việc ông L đứng tên trên giấy tờ đất là với điều kiện sau này ông L phải nuôi dưỡng bà Đ, ông B; nhà Lô A50 này nếu gia đình có cho cũng chỉ cho riêng ông L chứ không phải cho vợ chồng ông L, bà T.

Hiện nay Lô A50 thuộc thửa 569 tờ bản đồ 04 tọa lạc tại khu phố V, phường A, thị xã P là trên giấy tờ là tài sản của ông Nguyễn Đại L. Hiện nay bà T, anh C, anh D tranh chấp chia di sản thừa kế đối với ông B, bà Đ; do ông L chết không để lại di chúc thì đề nghị Tòa án cứ căn cứ theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2016, ông Y quản lý, trông nom Nhà đất Lô A50 thuộc thửa 569 tờ bản đồ 04 tọa lạc tại khu phố V, phường A, thị xã P và ông cũng là người đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của ông Nguyễn Đại L. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì khi nào nhận được bản án, yêu cầu ông giao trả cho ai

thì ông giao cho người đó, vì ông được ông B bà Đ đưa giữ hộ. Đối với phần nhà đất ông không có tranh chấp gì. Tuy nhiên, đề nghị Toà án xem xét cho ông công giữ gìn, bảo quản, duy trì, tôn tạo, cải tạo di sản của ông Nguyễn Đại L từ năm 2016 cho đến nay là khoảng 200.000.000đ; do thời gian đã lâu nên ông không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu này. Nay ông yêu cầu Toà án xem xét công giữ gìn, bảo quản, duy trì, cải tạo di sản cho ông theo quy định pháp luật. Đối với các tài sản khác trong nhà Lô A 50 do ông mua, lắp là những tài sản có thể di dời được nên ông không có ý kiến gì. Sau này các bên phân chia di sản thừa kế xong ông sẽ có trách nhiệm tháo dỡ tài sản của ông, không yêu cầu hỗ trợ hay bồi thường.

Tại phiên toà,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T có ý kiến: Đối với công giữ gìn, bảo quản, duy trì, tôn tạo, cải tạo di sản của ông Nguyễn Đại L từ năm 2016 cho đến nay mà ông Y yêu cầu là đúng trên thực tế, mặc dù ông Y không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng tại thời điểm ông L mua nhà là nhà xây thô, đến nay nhà hoàn thiện là công sức của ông Y. Vì vậy, bà T xin tự nguyện trả cho ông Y công giữ gìn, bảo quản, duy trì, tôn tạo, cải tạo di sản của ông Nguyễn Đại L tương đương với 1/5 của giá trị căn nhà là $1.615.900.000đ : 5 = 323.180.000đ$. Phần này bà T sẽ tự chịu trách nhiệm một mình trả cho ông Y mà không yêu cầu anh C, anh D có trách nhiệm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Y có ý kiến: Nếu bà T tự nguyện trả cho ông công giữ gìn, bảo quản, duy trì, tôn tạo, cải tạo di sản của ông Nguyễn Đại L số tiền là 323.180.000đ thì ông đồng ý nhận và không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng thành phần, tư cách của những người tham gia tố tụng, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Thẩm phán vi phạm thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà T được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân tương đương 1/2 giá trị căn nhà. Chia di sản của ông L gồm toàn bộ quyền sử dụng đất và 1/2 giá trị căn nhà thành 05 phần, cụ thể: ông B, bà Đ, bà T, anh C, anh D là hàng thừa kế thứ nhất nên mỗi người được nhận 01 kỷ phần. Bà T, anh C, anh D được nhận toàn bộ di sản của ông L để lại bằng hiện vật. Buộc bà T, anh C, anh D thanh toán lại giá trị kỷ phần bằng tiền cho ông B, bà Đ. Buộc ông B, bà Đ, ông Y phải giao trả cho bà T toàn bộ nhà đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 527824 ngày 27-11-2012 cho bà T, anh C, anh D.

- Ghi nhận sự thoả thuận giữa bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn Y về công giữ gìn, bảo quản, duy trì, cải tạo di sản là 323.180.000đ.

- Về án phí: Các đương sự đóng án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, Tòa án nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thanh T là vợ ông Nguyễn Đại L; anh Nguyễn Văn Trung C, anh Nguyễn Văn Sư D là con ông Nguyễn Đại L (ông Nguyễn Đại L chết năm 2012, không để lại di chúc). Bà T, anh C, anh D khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông L là tài sản trong khối tài sản chung của ông L bà T gồm: đất và nhà ở trên đất đã được UBND huyện T (nay là thị xã P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 527824 ngày 27-11-2012, thửa đất số 569 tờ bản đồ số 04, diện tích 75m² tọa lạc tại Lô A50, ấp V, xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp chia tài sản chung, chia di sản thừa kế” và thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Trung C, anh Nguyễn Văn Sư D; Bị đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa nhưng có đơn vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

[3] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu chia thừa kế: Ông Nguyễn Đại L chết ngày 19-12-2012 theo Giấy chứng tử số 49 ngày 20-12-2012 và không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 và hướng dẫn tại phần I giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về thời hiệu thừa kế đối với động sản là 10 năm nên yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thanh T, anh C, anh D còn trong thời hiệu pháp luật quy định. Theo quy định tại Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 611 Bộ luật dân sự năm 2015 thì ngày chết của ông Nguyễn Đại L chính là thời điểm mở thừa kế của ông L.

Do đó, xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Đại L là ngày 19-12-2012.

[4] Về hàng thừa kế:

Ông Nguyễn Đại L chết ngày 19-12-2012 có bố đẻ là ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1942; mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1945; vợ là Nguyễn Thanh T; ông Nguyễn Đại L và bà Nguyễn Thanh T có 02 người con gồm: Nguyễn Văn Trung C, sinh năm 1998 và Nguyễn Văn Sư D, sinh năm 2001. Do ông L chết không để lại di chúc nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 thì ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Văn Trung C, anh Nguyễn Văn Sư D là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L và được hưởng thừa kế theo pháp luật.

[5]. Về tài sản chung của vợ chồng và di sản thừa kế:

[5.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Văn Trung C và anh Nguyễn Văn Sư D xác nhận tài sản chung vợ chồng của bà T, ông L và di sản thừa kế của ông L là nhà đất gồm: 01 miếng đất diện tích 75m², tọa lạc tại Lô A50, ấp V, xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và 01 căn nhà

trên đất diện tích xây dựng là 380m^2 . Do đó, $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nhà, đất là tài sản chung vợ chồng bà T, ông L. $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất là di sản của ông L để chia thừa kế.

[5.2] Căn cứ vào Trích lục kết hôn số 921/TLKH-BS ngày 17-10-2018 của Ủy ban nhân dân phường E thì ông L và bà T có đăng ký kết hôn và được UBND xã E, huyện T (nay là phường E, thị xã P) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 13/1998 ngày 25-02-1998, do đó hôn nhân giữa ông L và bà T là hợp pháp.

[5.3] Ngày 25-12-2009, Công ty cổ phần xây dựng Q ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà, đất dự án khu nhà ở tại góc đường vào cảng Chinfon-P, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, nền đất, nhà số Lô A50 số 108/HĐ.UDEC.09 với ông Nguyễn Đại L, nội dung: Chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 75m^2 , thuộc Lô A50, với giá $1.405.500\text{đ}/\text{m}^2 \times 75\text{m}^2 = 105.412.500\text{đ}$ và căn nhà gắn liền với đất gồm 01 trệt, tầng lửng, 03 lầu, sân thượng, tổng diện tích 357m^2 , với giá $1.400.000\text{đ}/\text{m}^2$ sử dụng $\times 357\text{m}^2 = 499.800.000\text{đ}$. Tổng giá trị nhà đất là $605.212.500\text{đ}$.

Ngày 29-3-2011, Công ty cổ phần xây dựng Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 682251 đối với thửa đất số 569 tờ bản đồ 04, diện tích 75m^2 ; địa chỉ Lô A50, ấp V, xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Ngày 10-6-2011, Công ty cổ phần xây dựng Q ký Phụ lục hợp đồng mua bán nhà ở số 74/PLHĐ.11 kèm theo Hợp đồng số 101/HĐ.UDEC.09 ngày 25-12-2009 với ông Nguyễn Đại L, thay đổi tổng diện tích sàn xây dựng là 380m^2 .

Ngày 01-7-2011, Công ty cổ phần xây dựng Q có Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; nội dung thay đổi: Nhà ở liền kề, diện tích xây dựng 380m^2 .

Ngày 25-6-2012, Công ty cổ phần xây dựng Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 452397 đối với thửa đất số 569 tờ bản đồ 04, diện tích 75m^2 ; địa chỉ Lô A50, ấp V, xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nhà ở: địa chỉ Lô A50, ấp V, xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; diện tích xây dựng 75m^2 , diện tích sàn 380m^2 (cấp đổi lại giấy chứng nhận số BD 862251 ngày 29-3-2011).

Ngày 27-11-2012, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 527824 đối với thửa đất số 569 tờ bản đồ 04, diện tích 75m^2 ; địa chỉ Lô A50, ấp V, xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cho ông Nguyễn Đại L.

Từ những phân tích trên, nhận thấy thửa đất nêu trên là tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đại L và là di sản do ông L chết để lại.

[5.4]. Đối với diện tích đất tranh chấp thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04:

[5.4.1] Mặc dù trên các hợp đồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện thửa đất 569 tờ bản đồ 04 được cấp cho ông L vào ngày 27-11-2012 là trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông L.

Tuy nhiên, căn cứ vào Biên bản thoả thuận số 127/BBTT ngày 24-8-2005; Biên bản làm việc số 77/BBLV ngày 08-8-2006 giữa ông Nguyễn Văn B và Công ty cổ phần xây dựng Q thì ông Nguyễn Văn B là người tạm đóng trước số tiền 112.440.000đ của mỗi lô đất cho Công ty cổ phần xây dựng Q. Do đó, tiền mua đất là tiền của ông Nguyễn Văn B.

Đến ngày 15-12-2009, do đến ngày thoả thuận nộp tiền mua căn hộ Lô A50 ông Nguyễn Văn B mới có Giấy đề nghị Công ty cổ phần xây dựng Q ký hợp đồng mua bán nhà với ông Nguyễn Đại L, chuyển toàn bộ số tiền đã nộp là 112.440.000đ cho ông L, nghĩa vụ còn lại sẽ do ông L thực hiện với Công ty cổ phần xây dựng Q.

Từ đó có thể thấy, tuy thửa 569 tờ bản đồ 04 hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông L nhưng nguồn gốc là do ông B (bố ông L) cho ông L. Không có văn bản nào thể hiện ông L đưa tài sản là thửa 569 tờ bản đồ 04 này vào làm tài sản chung. Do đó, đây là tài sản của ông L, không có căn cứ xác định đây là tài sản chung vợ chồng.

[5.4.2] Bị đơn ông B bà Đ cho rằng: Diện tích đất tranh chấp thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04 là của ông B bà Đ, do ông B bà Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đóng thuế đất đầy đủ, ông B bà Đ không cho lại ông Nguyễn Đại L và bà Nguyễn Thanh T phần diện tích đất này nên ông bà không đồng ý chia đất cho bà T, anh C, anh D. Tuy nhiên, ông B, bà Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây vẫn là tài sản của ông bà.

Mặt khác, ông B và bà Đ cho rằng có giấy tờ thể hiện bà T không có quyền hưởng gì từ nhà đất thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04 nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

Về hợp đồng ủy quyền ngày 19-7-2011 giữa ông L và bà T ký tại Văn phòng công chứng T là để thực hiện các thủ tục, giấy tờ liên quan đến nhà, đất thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04 chứ không phải xác định đây là tài sản riêng của ông L hay bà T từ chối nhận tài sản này như bị đơn trình bày.

Do đó, trình bày của ông B bà Đ cho rằng đây là tài sản của ông bà là không có cơ sở.

[5.5] Đối với căn nhà trên đất thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04:

Căn cứ giấy đề nghị ngày 15-12-2009 của ông Nguyễn Văn B, thì kể từ thời điểm ông B chuyển tiếp trách nhiệm về quyền lợi và nghĩa vụ cho ông Nguyễn Đại L thì ông L là người thực hiện các thủ tục pháp lý về nhà đất cũng như thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Công ty cổ phần xây dựng Q.

Thời điểm ông L thanh toán tiền mua căn nhà Lô A50 là trong thời kỳ hôn nhân với bà T. Bà T cho rằng tiền mua căn nhà là bà và ông L cùng mua. Mặt khác bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đây là tài sản ông B bà Đ cho ông L đứng tên dùm hay là tài sản riêng của ông L.

Do đó, căn cứ vào Điều 33, Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình 2014 chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn đối với căn nhà Lô A50 trên thửa 569 tờ bản đồ 04; bà T được hưởng 1/2 giá trị nhà. 1/2 giá trị nhà thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04 còn lại là di sản của ông L để chia thừa kế.

[6] Phân chia tài sản chung của vợ chồng và di sản thừa kế:

Theo Biên bản định giá tài sản lập ngày 25-4-2022 thì giá trị tài sản cụ thể như sau:

Về đất: Đất vị trí 2 có giá là $50.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 75\text{m}^2 = 3.750.000.000\text{đ}$.

Về nhà: Ngôi nhà 5 tầng loại 3 có đơn giá là $6.215.000\text{đ}/\text{m}^2$, còn lại 80% giá trị. Theo Mẫu trích đo địa chính số 165/2022 ngày 20-7-2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P thì diện tích xây dựng là 75m^2 , diện tích sàn đo thực địa là 325m^2 . Do đó, giá trị căn nhà là $6.215.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 80\% \times 325\text{m}^2 = 1.615.900.000\text{đ}$.

Tổng cộng giá trị nhà, đất là: $3.750.000.000\text{đ} + 1.615.900.000\text{đ} = 5.365.900.000\text{đ}$.

[6.1] Về đất: Do thừa đất 569 tờ bản đồ 04 tọa lạc tại phường A, thị xã P là di sản do ông L để lại, không có di chúc. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 ông B, bà Đ, bà T, anh C, anh D mỗi người được hưởng 01 phần di sản bằng nhau. Như vậy, phần di sản mà mỗi người thừa kế được hưởng như sau: $3.750.000.000\text{đ} : 5 = 750.000.000\text{đ}$ (bảy trăm năm mươi triệu đồng).

[6.2] Về nhà:

[6.2.1] Do $\frac{1}{2}$ giá trị nhà là của bà T được hưởng trong khối tài sản chung nên, bà T được nhận là $1.615.900.000\text{đ} : 2 = 807.950.000\text{đ}$ (tám trăm lẻ bảy triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

[6.2.2] $\frac{1}{2}$ giá trị nhà còn lại di sản chia thừa kế là $807.950.000\text{đ}$.

Bà T, anh C, anh D thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế này thành 05 phần bằng nhau. Ông B, bà Đ không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ căn nhà, chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà thành 05 phần bằng nhau, tuy nhiên ông B bà Đ không cung cấp được chứng cứ gì nên không có cơ sở chấp nhận.

Do $\frac{1}{2}$ giá trị nhà nêu trên là di sản thừa kế do ông L chết để lại, không có di chúc. Căn cứ vào khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015 ông B, bà Đ, bà T, anh C, anh D mỗi người được hưởng 01 phần di sản bằng nhau. Như vậy, phần tài sản mà mỗi người thừa kế được hưởng như sau: $807.950.000\text{đ} : 5 = 161.590.000\text{đ}$ (một trăm sáu mươi một triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng).

[6.3] Tổng giá trị đất và nhà ở trên đất là di sản của ông L là $3.750.000.000\text{đ} + 807.950.000\text{đ} = 4.557.950.000\text{đ}$ (bốn tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Như vậy, mỗi người thừa kế được nhận giá trị 01 kỷ phần di sản của ông L là $750.000.000\text{đ} + 161.590.000\text{đ} = 911.590.000\text{đ}$ (chín trăm mười một triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị nhận phần di sản của mình được hưởng bằng hiện vật là nhà, đất thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04. Hội đồng xét xử xét thấy, diện tích nhà đất mà các bên yêu cầu chia di sản thừa kế không thể chia bằng hiện vật cho mỗi đồng thừa kế được, vì diện tích nhỏ, không đủ sử dụng. Đồng thời, di sản thừa kế từ khi ông L chết cho đến nay nguyên đơn, bị đơn đều không quản lý sử dụng mà do ông Nguyễn Văn Y (em trai của ông L) quản lý, trông nom. $\frac{1}{2}$ căn nhà là tài sản trong thời kỳ hôn nhân của bà T, phần còn lại bà T và 02 con là anh C, anh D được chia là 03 phần. Do đó, nếu chia cho ông B, bà Đ bằng hiện vật thì diện

tích mà ông B bà Đ sử dụng có diện tích nhỏ, trên đất lại có căn nhà xây dựng kiên cố không thể chia, nếu chia sẽ ảnh hưởng đến kết cấu, công trình kiến trúc trên đất. Mặt khác, ông B, bà Đ đã có nhà ở ổn định.

Do đó, cần chia bằng giá trị phần di sản mà ông B, bà Đ được hưởng là 02 kỳ phần, tương đương với số tiền $911.590.000đ \times 2 = 1.823.180.000đ$ (một tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng).

[7] Công sức bảo quản, tôn tạo di sản:

Ông Nguyễn Văn Y là người trực tiếp quản lý di sản là nhà, đất thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04, nay ông Y yêu cầu được nhận phần công sức của mình.

Tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Văn Y đã thống nhất thỏa thuận, bà T có trách nhiệm thanh toán cho ông Y số tiền 323.180.000đ, ngoài ra ông Y không có yêu cầu gì khác. Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến thỏa thuận giữa các bên.

[8] Về chi phí tố tụng: Bà T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thu thập chứng cứ, đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000đ. Bà T đã nộp đủ.

[9] Về án phí dân sự: Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mình được hưởng.

Xét ông B, bà Đ đã trên 60 tuổi, mặc dù không có đơn xin miễn giảm án phí nhưng do ông bà vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nên không được giải thích về quyền xin miễn, giảm án phí theo quy định. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn toàn bộ án phí cho ông B, bà Đ.

[10] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thị xã P đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 612, 615, 617, 623, 649, 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015. Điều 33 và Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 5 Điều 26, a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia tài sản chung vợ chồng là $\frac{1}{2}$ căn nhà Lô A50 thuộc thửa 569 tờ bản đồ 04 tọa lạc tại phường A, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và một phần yêu cầu về chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đại L đối với đất và nhà ở trên đất đã được Ủy ban nhân dân

huyện T (nay là thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 527824 ngày 27-11-2012, thửa đất số 569 tờ bản đồ 04, diện tích 75m², diện tích sàn 325m²; địa chỉ Lô A50, ấp V, xã A, huyện T (nay là phường A, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1. Bà Nguyễn Thanh T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà Lô A50 thuộc thửa 569 tờ bản đồ 04 tọa lạc tại phường A, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ chia tài sản chung vợ chồng là: 807.950.000đ (tám trăm lẻ bảy triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Chia cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thanh T, anh Nguyễn Văn Trung C, anh Nguyễn Văn Sư D mỗi người được hưởng $\frac{1}{5}$ giá trị phần tài sản thừa kế nhà đất của ông L để lại như sau: 4.557.950.000đ : 5 = 911.590.000đ (chín trăm mười một triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng).

3. Giao cho bà Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn Trung C, anh Nguyễn Văn Sư D được quyền sử dụng toàn bộ đất và nhà trên đất thuộc Lô A50 thửa 569 tờ bản đồ 04 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 527824 ngày 27-11-2012 tại phường A, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Buộc ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Y phải giao trả toàn bộ nhà đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 527824 ngày 27-11-2012 cho bà Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn Trung C, anh Nguyễn Văn Sư D.

Bà Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn Trung C, anh Nguyễn Văn Sư D được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

4. Buộc Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn Trung C, anh Nguyễn Văn Sư D thanh toán lại giá trị 02 kỷ phần bằng tiền cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị Đ là: 1.823.180.000đ (một tỷ, tám trăm hai mươi ba triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng).

5. Buộc bà Nguyễn Thanh T phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn Y số tiền 323.180.000đ (ba trăm hai mươi ba triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thanh T phải chịu 10.000.000đ (mười triệu đồng). Bà T đã nộp đủ.

7. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 63.586.200đ (sáu mươi ba triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) theo biên lai thu số 0001016 ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà Nguyễn Thanh T còn phải nộp 49.586.200đ (bốn mươi chín triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm đồng).

- Anh Nguyễn Văn Trung C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.347.700đ (ba mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn

đồng) theo biên lai thu số 0001017 ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Anh Nguyễn Văn Trung C còn phải nộp 36.847.700đ (ba mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng).

- Anh Nguyễn Văn Sur D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.347.700đ (ba mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh D đã nộp là 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001018 ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Anh Nguyễn Văn Sur D còn phải nộp 36.847.700đ (ba mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 39.347.700đ (ba mươi chín triệu, ba trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm đồng) nhưng xét ông B bà Đ đã trên 60 tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho ông B bà Đ.

8. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. (Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7; Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu;
- VKSND thị xã P;
- Chi cục THA dân sự thị xã P;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nông Thị Tình